

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm 2026 |
|------------|--|------------------|
| A | B | |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 353,891 |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 184,258 |
| 1 | Thu NSDP hưởng 100% | 31,640 |
| 2 | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 152,618 |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 169,633 |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 169,633 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | |
| III | Thu kết dư | |
| IV | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | |
| B | TỔNG CHI NSDP | 353,891 |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 353,891 |
| 1 | Chi đầu tư | 103,756 |
| - | <i>Nguồn ngân sách tập trung</i> | 24,689 |
| - | <i>Nguồn số sổ kiến thiết</i> | 16,667 |
| - | <i>Nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết</i> | 62,400 |
| 2 | Chi thường xuyên | 242,517 |
| | <i>Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục</i> | 149,676 |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 7,618 |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | |

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách xã được hưởng | Dự toán thu năm 2026 | |
|------------|---|--|----------------------|----------------|
| | | | Tổng thu NSNN | Thu NSDP |
| A | B | C | 1 | 2 |
| I | TỔNG THU NSNN | | 275,760 | 184,258 |
| 1 | Thu nội địa | | 275,760 | 184,258 |
| 1.1 | Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh | | 152,680 | 90,098 |
| - | Thuế giá trị gia tăng | 59% | 122,000 | 71,980 |
| - | Thuế tiêu thụ đặc biệt | 59% | 140 | 83 |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 59% | 30,500 | 17,995 |
| - | Thuế tài nguyên | 100% | 40 | 40 |
| 1.2 | Thuế thu nhập cá nhân | | 11,000 | |
| 1.3 | Thu lệ phí trước bạ | 100% | 25,300 | 25,300 |
| 1.4 | Thu phí, lệ phí | 100% | 880 | 300 |
| | <i>Tromg đó, cân đối phí, lệ phí</i> | | <i>300</i> | <i>300</i> |
| 1.5 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 100% | 2,000 | 2,000 |
| 1.6 | Tiền thuê đất | 80% | 200 | 160 |
| 1.7 | Thu tiền sử dụng đất | | 78,000 | 62,400 |
| | <i>Tromg đó, thu tiền sử dụng đất trong dân</i> | <i>80%</i> | <i>78,000</i> | <i>62,400</i> |
| 1.8 | Thu khác ngân sách | | 5,700 | 4,000 |
| | <i>Tromg đó, cân đối thu khác ngân sách</i> | <i>100%</i> | <i>4,000</i> | <i>4,000</i> |
| II | Thu huy động đóng góp | | | |
| III | Thu viện trợ | | | |

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung | Dự toán chi năm 2026 |
|------------|--|----------------------|
| A | B | |
| | TỔNG CHI NSDP | 353,891 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 103,756 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 103,756 |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | |
| II | Chi thường xuyên | 242,517 |
| - | Chi sự nghiệp giáo dục & đào tạo | 149,676 |
| - | Chi quốc phòng | 6,892 |
| - | Chi an ninh trật tự xã hội | 4,047 |
| - | Chi văn hóa thông tin và thể thao | 4,011 |
| - | Chi khoa học công nghệ | 1,840 |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 8,555 |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 7,856 |
| - | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 33,959 |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 15,450 |
| - | Chi thường xuyên khác | 10,231 |
| III | Dự phòng ngân sách | 7,618 |

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 - XÃ BÌNH MINH
PHÂN KHAI KINH PHÍ TỰ CHỦ, KHÔNG TỰ CHỦ, NGUỒN VỐN CHI, TIẾT KIỆM 10%
(Kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 26/12/2025 của UBND xã)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|----------|--|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|---|--|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | | | | Quyế lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | ĐT chi Đầu tư XDCB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| A | CHI ĐẦU TƯ CÔNG | | | 103,756 | 103,756 | 0 | 103,756 | 103,756 | | | |
| 1 | Nguồn vốn ngân sách tập trung cân đối | | | 24,689 | 24,689 | | 24,689 | 24,689 | | | |
| 2 | Nguồn ngân sách tinh bổ sung có mục tiêu (SXKT) | | | 16,667 | 16,667 | | 16,667 | 16,667 | | | |
| 3 | Nguồn thu tiền sử dụng đất được điều tiết 80% | | | 62,400 | 62,400 | | 62,400 | 62,400 | | | |
| B | CHI THƯỜNG XUYÊN | | | 242,517 | 242,517 | 128,517 | 114,000 | 157,732 | 84,785 | 5,936 | |
| I | CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ | 0 | 0 | | 16,411 | 0 | 16,411 | 0 | 16,411 | 786 | |
| 1 | Sự nghiệp nông nghiệp | | | | 300 | 0 | 300 | 0 | 300 | 30 | |
| - | Phòng Kinh tế | | | | 200 | | 200 | | 200 | 20 | Kinh phí tuyên truyền, tài liệu, mở các lớp tập huấn nông thôn mới nâng cao |
| - | Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp | 7 | 7 | | 100 | | 100 | | 100 | 10 | Kinh phí tổ chức hội nghị tập huấn, hội thảo |
| 2 | Sự nghiệp Thủy lợi (Phòng Kinh tế) | | | | 1,700 | | 1,700 | 0 | 1,700 | 170 | Kinh phí phòng chống thiên tai bão lũ, hạn hán, kinh phí BCD phòng chống lụt bão tìm kiếm cứu nạn (100tr); Kinh phí sửa chữa các công trình sạt lở, các công trình hồ đập, kênh mương trên địa bàn xã (1.600tr). |
| 3 | Sự nghiệp quản lý môi trường (Phòng Kinh tế) | | | 8,555 | 8,555 | | 8,555 | | 8,555 | | Kinh phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn xã |
| 4 | Sự nghiệp địa chính (Phòng Kinh tế) | | | | 500 | | 500 | | 500 | 50 | Kinh phí chỉnh lý biến động thường xuyên, cập nhật bản đồ địa chính và đăng ký biến động đất đai; kinh phí thực hiện đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; kinh phí đo đạc cắm mốc các hồ sơ dự án; kinh phí xây dựng quy hoạch sử dụng đất; ... |
| 5 | Sự nghiệp Thị chính (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp) | | | | 2,356 | | 2,356 | | 2,356 | 236 | Kinh phí tiền điện hệ thống chiếu sáng công cộng (1.100 tr); kinh phí chăm sóc cây xanh, thảm cỏ và vệ sinh (600 tr); kinh phí quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng (300 tr); kinh phí trạm xử lý nước thải (356 tr). |
| 6 | Sự nghiệp kinh tế (chưa phân bổ cho cơ quan, đơn vị) | | | | 3,000 | | 3,000 | | 3,000 | 300 | Nguồn kinh phí sự nghiệp sẽ được phân bổ cho từng cơ quan, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ được giao. |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|-----------|--------------------------------|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|--|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chỉ Đầu tư XDCB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| II | CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ | 621 | 588 | | 170,977 | 112,047 | 58,930 | 135,262 | 35,715 | 2,454 | |
| 1 | Sự nghiệp giáo dục & đào tạo | 606 | 581 | 149,676 | 149,676 | 110,394 | 39,282 | 132,859 | 16,817 | 2,219 | |
| - | Trường mầm non Anh Đào | 15 | 15 | | 3,495 | 2,577 | 918 | 3,477 | 18 | 90 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyển); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt, kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ. |
| - | Trường mẫu giáo Thạch Thảo | 24 | 24 | | 5,256 | 3,675 | 1,581 | 5,227 | 29 | 144 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyển); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; Kinh phí trường có 2 cơ sở trở lên; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ. |
| - | Trường tiểu học Đinh Bộ Lĩnh | 32 | 30 | | 6,763 | 5,275 | 1,488 | 6,451 | 312 | 112 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyển); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí trường có 2 cơ sở trở lên; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật. |
| - | Trường tiểu học Sóng Máy | 48 | 45 | | 9,914 | 7,681 | 2,233 | 9,361 | 553 | 168 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyển); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật. |
| - | Trường tiểu học Trần Quốc Toàn | 45 | 45 | | 10,255 | 8,394 | 1,861 | 9,969 | 286 | 158 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyển); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật. |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|--|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---|
| | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chi Đầu tư XDCB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| - | Trường tiểu học Kim Đồng | 35 | 31 | | 6,688 | 5,289 | 1,399 | 6,514 | 174 | 123 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật; kinh phí hỗ trợ trẻ em khuyết tật. |
| - | Trường tiểu học Bình Minh | 26 | 25 | | 6,140 | 4,909 | 1,231 | 5,875 | 265 | 91 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; Kinh phí trường có 2 cơ sở trở lên; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật; kinh phí hỗ trợ trẻ em khuyết tật. |
| - | Trường tiểu học Tân Bình | 34 | 34 | | 8,805 | 7,339 | 1,466 | 8,529 | 276 | 119 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật. |
| - | Trường Tiểu học Diên Hồng | 88 | 87 | | 23,786 | 19,645 | 4,141 | 22,781 | 1,005 | 308 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí trường có 2 cơ sở trở lên; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật; kinh phí hỗ trợ trẻ em khuyết tật. |
| - | Trường TH-THCS Bắc Sơn | 71 | 68 | | 15,153 | 11,913 | 3,240 | 14,398 | 755 | 249 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật. |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|-----|--|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|--|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---|
| | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chi Đầu tư XDCB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| - | Trường THCS Huỳnh Văn Nghệ | 60 | 54 | | 12,897 | 10,464 | 2,433 | 12,564 | 333 | 210 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật. |
| - | Trường THCS Đinh Tiên Hoàng | 64 | 64 | | 14,785 | 12,263 | 2,522 | 14,503 | 282 | 224 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật; kinh phí hỗ trợ trẻ em khuyết tật. |
| - | Trường THCS Minh Đức | 64 | 59 | | 13,701 | 10,970 | 2,731 | 13,210 | 491 | 224 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập; Kinh phí hỗ trợ giáo viên dạy người khuyết tật. |
| - | Phòng Văn hóa - Xã hội | | | | 12,038 | | 12,038 | | 12,038 | | Kinh phí cấp bù học phí, miễn giảm học phí (6.014 tr); KP thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non (4.950 tr); Kinh phí hoạt động ngành (1.074 tr). |
| 2 | Sự nghiệp Văn hóa Thông tin và Thể thao (Trung tâm Dịch vụ tổng hợp) | 15 | 7 | | 4,011 | 1,653 | 2,358 | 2,403 | 1,608 | 235 | |
| - | Kinh phí hoạt động thường xuyên | 15 | 7 | | 2,411 | 1,653 | 758 | 2,403 | 8 | 75 | Tổng dự toán đã bao gồm: Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và các khoản chi cho con người (số người có mặt và biên chế chưa tuyên); Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tốt |
| - | Kinh phí chi các hoạt động của sự nghiệp Văn hóa Thông tin và Thể thao thực hiện theo chỉ đạo của UBND xã. | | | | 1,600 | | 1,600 | | 1,600 | 160 | Các hoạt động của sự nghiệp Văn hóa Thông tin và Thể thao thực hiện theo kế hoạch được UBND xã phê duyệt. |
| 3 | Sự nghiệp khoa học công nghệ (phòng Văn hóa - Xã hội) | | | | 1,840 | | 1,840 | | 1,840 | | |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|------------|---|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|--|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | | | | Quý lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chỉ Đầu tư XDCB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 4 | Sự nghiệp đảm bảo xã hội | | | | 15,450 | 0 | 15,450 | 0 | 15,450 | | |
| - | Phòng Văn hóa-Xã hội | | | | 15,162 | | 15,162 | | 15,162 | | KP bảo trợ xã hội phân cấp cho các đối tượng toàn xã theo quy định (13.464 tr); KP mừng thọ người cao tuổi (458 tr); KP chính sách hỗ trợ Tết Nguyên Đán các đối tượng chính sách trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng (1.240 tr đồng) |
| - | Phòng Kinh tế | | | | 288 | | 288 | | 288 | | Kinh phí tiền điện hộ nghèo (63 tr đồng); KP hỗ trợ Tết Nguyên đán Hộ nghèo, hộ cận nghèo (225 tr đồng). |
| III | CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH | 95 | 86 | | 33,759 | 16,470 | 17,289 | 22,470 | 11,289 | 1,439 | |
| | 1- Chi Quản lý Nhà nước (bao gồm: biên chế công chức | 62 | 55 | | 21,343 | 10,053 | 11,290 | 13,779 | 7,564 | 839 | |
| 1 | Văn phòng HĐND&UBND xã | | | | 9,438 | 4,045 | 5,393 | 4,674 | 4,764 | 426 | |
| - | Chi hoạt động của Hội đồng Nhân dân xã | | | | 900 | | 900 | | 900 | 90 | KP điều hành của TT.HĐND xã, sinh hoạt phí Đại biểu HĐND, kinh phí họp HĐND, hoạt động, giám sát, tiếp xúc cử tri,... theo NQ.HĐND tỉnh và QĐ.UBND Tỉnh. |
| - | Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức | 20 | 18 | | 4,696 | 3,074 | 1,622 | 4,674 | 22 | 162 | Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh. Đã bao gồm KP thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ của chính phủ, KP chi trả tiền lương, tiền công của hợp đồng lao động phục vụ lái xe, tạp vụ, bảo vệ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết |
| | Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách; chế độ tổ nhân dân | | | | 2,732 | 971 | 1,761 | | 2,732 | 123 | Bao gồm kinh phí chi trả tiền lương, BHXH, BHYT cho 01 cán bộ không chuyên trách (6 tháng năm 2026); kinh phí người hoạt động không chuyên trách ở ấp năm 2026 (971tr); kinh phí chế độ hỗ trợ tổ nhân dân (1.231 tr đồng); Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết (440 tr đồng) |
| - | Kinh phí hoạt động điều hành của Thường trực UBND xã | | | | 400 | | 400 | | 400 | 40 | |
| - | Bổ sung kinh phí khoản chi phục vụ đặc thù của TT.HĐND xã và TT.UBND xã; kinh phí tổng hợp, phát hành văn bản và các khoản kinh phí khác cho Văn phòng HĐND-UBND xã | | | | 600 | | 600 | | 600 | | KP tổng hợp, phát hành văn bản, dịch vụ đường truyền phòng họp trực tuyến; KP chăm sóc cây xanh trong khuôn viên UBND xã và KP hoạt động khác... |
| - | Kinh phí hỗ trợ công tác hộ tịch | | | | 60 | | 60 | | 60 | 6 | |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|-----|---|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|--|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---|
| | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chỉ Đầu tư XDCB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| - | KP tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật | | | | 50 | | 50 | | 50 | 5 | KP tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên địa bàn xã theo chỉ đạo của UBND xã và kiểm tra văn bản pháp luật, KP theo dõi thi hành pháp luật, kinh phí thực hiện cuộc thi tìm hiểu pháp luật. |
| 2 | Phòng Văn hóa - xã hội | | | | 4,948 | 1,989 | 2,959 | 2,900 | 2,048 | 144 | |
| - | Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức | 13 | 12 | | 2,914 | 1,860 | 1,054 | 2,900 | 14 | 104 | Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Đã bao gồm kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết |
| - | Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách | | | | 134 | 129 | 5 | | 134 | | Kinh phí chi trả tiền lương, BHXH, XHYT cho 04 cán bộ không chuyên trách (6 tháng năm 2026); Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết. |
| - | Kinh phí hoạt động Ban "vì sự tiến bộ phụ nữ" | | | | 50 | | 50 | | 50 | 5 | |
| - | Chi đào tạo, bồi dưỡng | | | | 50 | | 50 | | 50 | 5 | |
| - | Kinh phí khen thưởng xã | | | | 1,500 | | 1,500 | | 1,500 | | Dự toán chi được xử lý khi có kế hoạch và khi các tổ chức, cá nhân được khen thưởng đột xuất với thành tích nổi bật theo Nghị định số 98/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023. |
| - | KP phong trào "Toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa" | | | | 100 | | 100 | | 100 | 10 | |
| - | Kinh phí hoạt động của trang thông tin điện tử, website xã và hoạt động công nghệ thông tin khác. | | | | 100 | | 100 | | 100 | 10 | |
| - | Kinh phí sự nghiệp gia đình | | | | 100 | | 100 | | 100 | 10 | |
| 3 | Phòng Kinh tế | | | | 4,747 | 2,862 | 1,885 | 4,248 | 499 | 189 | |
| - | Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức | 19 | 17 | | 4,613 | 2,728 | 1,885 | 4,248 | 365 | 189 | Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Đã bao gồm kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết; KP BCD.XDPT.HTX, Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (25tr), Hỗ trợ công tác cấp giấy CN.ĐKKD (20tr); KP hỗ trợ công tác VPHC trong lĩnh vực xây dựng (300 tr đồng). |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TỈNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỀM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|-----|--|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|---|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chỉ Đầu tư XD CB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| - | Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách | | | | 134 | 134 | | | 134 | | Kinh phí chi trả tiền lương, BHXH, BHYT cho 03 cán bộ không chuyên trách (6 tháng năm 2026); Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết. |
| 4 | Trung tâm phục vụ hành chính công | 10 | 8 | | 2,210 | 1,157 | 1,053 | 1,957 | 253 | 80 | Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; Đã bao gồm kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết 10 tr đồng; Kinh phí hỗ trợ những người làm việc trung tâm phục vụ hành chính công (243 tr đồng). |
| | 2- Chi khối Đảng - Đoàn thể CTXH, tổ chức xã hội - xã hội nghề nghiệp | 33 | 31 | 0 | 12,416 | 6,417 | 5,999 | 8,691 | 3,725 | 600 | |
| 1 | Văn phòng Đảng ủy | | | | 7,736 | 4,319 | 3,417 | 6,079 | 1,657 | 342 | |
| - | Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức | 22 | 21 | | 6,104 | 4,319 | 1,785 | 6,079 | 25 | 179 | Kinh phí chi hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; bao gồm cả kinh phí, kinh phí hoạt động của các Ban Đảng; 30% phụ cấp công tác Đảng; Chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy 0,15 theo Quyết định số 10-QĐ/TU ngày 26/02/2018 của Tỉnh ủy Đồng Nai; KP phụ cấp cấp ủy; KP thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết. |
| - | KP chi đạo, điều hành của TT.ĐU và KP đặc thù khối đảng | | | | 1,632 | | 1,632 | | 1,632 | 163 | KP chi đào tạo cán bộ; KP khen thưởng khối Đảng; KP mua sắm tài sản; KP hoạt động của các Ban chi đạo: Ban chi đạo 35, Ban chi đạo công tác nội chính, Ban chi đạo quy chế dân chủ...; Kinh phí chăm sóc cây xanh trong khuôn viên Đảng ủy và các khoản kinh phí khác. |
| 2 | Ủy Ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã | | | | 4,680 | 2,098 | 2,582 | 2,612 | 2,068 | 258 | |
| - | Kinh phí chi hoạt động thường xuyên theo định mức | 11 | 10 | | 2,624 | 1,666 | 958 | 2,612 | 12 | 96 | Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 14/07/2023 của HĐND tỉnh. Đã bao gồm 30% phụ cấp theo Hướng dẫn số 05-HD/BTCTW ngày 01/7/2011 của Ban Tổ chức Trung Ương; Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012/NĐ-CP; kinh phí chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ; Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|-----------|---|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|---|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--|
| | | | | | | Quý lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chỉ Đầu tư XDCCB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| - | Kinh phí hoạt động cán bộ không chuyên trách; kinh hoạt động thường xuyên áp, chi hội. | | | | 856 | 432 | 424 | | 856 | 42 | Kinh phí chi trả tiền lương, BHXH, BHYT cho cán bộ không chuyên trách (6 tháng năm 2026); kinh phí người hoạt động không chuyên trách ở áp năm 2026; kinh phí phụ cấp cho các chi hội |
| - | Hỗ trợ kinh phí đặc thù của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các khoản kinh phí khác | | | | 700 | | 700 | | 700 | 70 | KP hỗ trợ hoạt động đặc thù (390tr); KP hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban MTTQ cấp xã theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg (36tr); KP đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng theo Nghị quyết số 124/2014/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (100tr); KP thực hiện Nghị quyết số 59/201/NQ-HĐND ngày 07/7/2017 của HĐND tỉnh quy định nội dung chi, mức chi cho hoạt động giám sát, phân biện của MTTQ (50tr), kinh phí hỗ trợ cuộc vận động "Toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" (109 tr) và KP hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc UBNDTTQ xã (15tr). |
| - | Hỗ trợ kinh phí hoạt của MTTQ và các đoàn thể xã. | | | | 500 | | 500 | | 500 | 50 | |
| IV | CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH | | | | 10,939 | | 10,939 | 0 | 10,939 | 110 | |
| 1 | Chi công tác an ninh (Văn phòng HĐND-UBND xã) | | | | 4,047 | | 4,047 | | 4,047 | 60 | Kinh phí chi cho An ninh cơ sở theo Nghị quyết số 20/2025 của HĐND tỉnh Đồng Nai ngày 10/11/2025, bao gồm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tết (57,6 tr đồng); kinh phí hỗ trợ công an xã (600 tr đồng). |
| 2 | Chi công tác Quốc phòng (Văn phòng HĐND-UBND xã) | | | | 6,892 | | 6,892 | | 6,892 | 50 | KP chi cho Quốc phòng cấp xã (đã bao gồm: KP huấn luyện dự bị động viên; KP đào tạo sỹ quan dự bị động viên; KP chi trả chế độ cho lực lượng theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP của Chính phủ; KP tuyển quân, tổ chức giao quân; KP thực hiện chính sách hỗ trợ tết; KP tổ chức các ngày lễ lớn trong năm, họp mặt ngày 22/12 và các khoản chi thường xuyên khác, ...). |
| V | CHI PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY VIÊN, HOẠT ĐỘNG CÔNG TÁC ĐẢNG; CHI PHỤ CẤP KIỂM NHIỆM CHO CÁN BỘ HỘI, CHI HOẠT ĐỘNG HỘI CỤU CHIẾN BINH CƠ SỞ VÀ KP THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁM SÁT VÀ PHÂN BIỆN XÃ HỘI CỦA CÁC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI. | | | | 200 | | 200 | | 200 | | KP phụ cấp trách nhiệm cấp ủy theo Quyết định số 169-QĐ-TW ngày 24/6/2008 của Ban chấp hành Trung ương, KP hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban chấp hành Trung ương; KP phụ cấp kiểm nhiệm cho cán bộ hội, KP hoạt động hội Cựu chiến binh cơ sở theo Thông tư số 10/2007/TTLT-BLĐTBXH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007 của Bộ Lao động TBXH-Hội Cựu Chiến binh Việt Nam-Bộ Tài chính-Bộ quốc phòng và KP thực hiện công tác tổ chức phân biện xã hội của các Đoàn thể chính trị - xã hội theo Nghị quyết số 59/2017/HĐND của HĐND tỉnh. |
| VI | CÁC KHOẢN CHI KHÁC NGÂN SÁCH | | | | 10,231 | | 10,231 | | 10,231 | 1,147 | KP thực hiện các nhiệm vụ chi phát sinh khác cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã năm 2026. |
| C | DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH | | | 7,618 | 7,618 | | 7,618 | | 7,618 | | |

| STT | ĐƠN VỊ | Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2025 (người) | Biên chế Có mặt tại 01/8/2025 (người) | DỰ TOÁN TÍNH GIAO NĂM 2026 (triệu đồng) | DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 (triệu đồng) | Trong đó | | Chia ra | | TIẾT KIỆM CHI 10% (triệu đồng) | GHI CHÚ |
|-----|-----------|---|---------------------------------------|---|-----------------------------------|--|---|------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------|
| | | | | | | Quỹ lương, phụ cấp, 20,5% các khoản đóng góp (Theo mức lương 2.340.000 đồng) | DT chi Đầu tư XD/CB, Định mức chi hoạt động cả năm (triệu đồng) | CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH | | | |
| | | | | | | | | KINH PHÍ TỰ CHỦ (triệu đồng) | KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ (triệu đồng) | | |
| (A) | (B) | 1 | 2 | 3 | 4=5+6 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| | TỔNG CỘNG | | | 353,891 | 353,891 | 128,517 | 225,374 | 261,488 | 92,403 | 5,936 | |

Ghi chú:

- Dự toán giao đủ chi quỹ lương năm 2026 tính theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đ/hệ số của số cán bộ, công chức, viên chức có mặt tại thời điểm giao dự toán.
- Khoản chi hoạt động thường xuyên theo định mức của HĐND tỉnh theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh: Văn phòng HĐND-UBND xã, Văn phòng Đảng ủy, Mặt trận tổ quốc Việt Nam xã, các phòng ban chuyên môn, Trung tâm phục vụ hành chính công là 80 tr.đồng/biên chế/năm; Trung tâm dịch vụ tổng hợp là 50 tr.đồng/biên chế/năm; các trường Mầm non là 60 triệu đồng/biên chế/năm; các trường Tiểu học và Trung học cơ sở là 35 triệu đồng/biên chế/năm (đã bao gồm kinh phí chi trả lương, tiền công của hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ).
- Tổng các khoản đóng góp là 30%, trong đó: người lao động 9,5%; Ngân sách chi 20,5% (BHXH 17,5%, BHYT 3%).
- Quỹ tiền lương trong năm 2026 được tạo từ các nguồn như sau: 70% tăng thu ngân sách xã thực hiện năm 2025 so với dự toán năm 2025 (nếu có); 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026; một phần số thu của các đơn vị sự nghiệp có thu và 40% nguồn thu học phí (nếu có); nguồn cải cách tiền lương còn lại chưa xử dụng từ năm 2025 trở về trước chuyển sang năm 2026 (nếu có).